

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa

Điện thoại: (064) 3823119 Fax: (064) 3823120

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2009

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2009

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		131.319.799.692	123.539.120.155
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.216.070.049	19.064.388.868
1.Tiền	111	V.01	24.216.070.049	19.064.388.868
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	60.000.000.000	30.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		60.000.000.000	30.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.839.062.955	36.223.269.700
1. Phải thu khách hàng	131		21.260.744.946	30.146.270.002
2. Trả trước cho người bán	132		5.798.711.735	3.398.807.093
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		482.827.296	1.735.380.826
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác (1388)	135	V.03	1.339.478.753	985.511.554
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(42.699.775)	(42.699.775)
IV. Hàng tồn kho	140		15.559.520.375	37.253.526.260
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.559.520.375	40.652.995.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(3.399.469.322)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.705.146.313	997.935.327
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.104.073	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	2.595.874.742	716.247.329
4. Tài sản ngắn hạn khác (141,144)	158		106.167.498	281.687.998
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		137.227.409.079	142.492.014.324

<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		104.887.927.486	108.168.596.340
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	83.949.956.537	90.179.952.868
- Nguyên giá	222		132.937.440.750	131.507.441.878
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48.987.484.213)	(41.327.489.010)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20.937.970.949	17.988.643.472
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		27.651.175.704	27.671.175.704
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	27.651.175.704	27.671.175.704
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260		4.688.305.889	6.652.242.280
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.688.305.889	6.652.242.280
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		268.547.208.771	266.031.134.479

NGUỒN VỐN			Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		24.829.062.376	44.395.427.647
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	310		24.246.485.242	44.088.159.802
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.183.611.852	1.183.611.852
2. Phải trả người bán	312		475.852.962	785.891.969
3. Người mua trả tiền trước	313		632.840.500	2.254.718.615

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.979.016.273	569.852.269
5. Phải trả người lao động	315		10.854.649.058	7.446.056.727
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6.307.600.289	5.100.235.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.812.914.308	26.747.793.370
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		582.577.134	307.267.845
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		582.577.134	307.267.845
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		243.718.146.395	221.635.706.832
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	242.921.362.713	218.731.662.968
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		192.500.000.000	192.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		17.097.332.879	17.097.332.879
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.911.552.570	2.911.552.570
9. Quỹ khác thuộc vốn CSH (Quỹ HĐQT, XHTT)	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.412.477.264	6.222.777.519
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		796.783.682	2.904.043.864
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		566.454.881	2.642.385.673
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		230.328.801	261.658.191
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		268.547.208.771	266.031.134.479

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		2.507,67	
Tại Ngân hàng ngoại thương tp.Vũng Tàu		2.407,67	2.415,28
Tại Ngân hàng NN&PTNT Vũng Tàu		100	

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên & đóng dấu)

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa
Điện thoại: (064) 3823119 Fax: (064) 3823120

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

QUÝ IV NĂM 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính:đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	50.451.408.415	61.778.026.827	171.609.578.971	181.784.288.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			16.684.106		19.749.440
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02)	10		50.451.408.415	61.761.342.721	171.609.578.971	181.764.539.322
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	36.107.089.935	70.303.038.400	132.646.278.542	167.982.332.612
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		14.344.318.480	(8.541.695.679)	38.963.300.429	13.782.206.710
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	648.576.397	1.503.601.544	3.180.745.215	3.066.941.895
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(257.865)	240.407.877	525.367.663	240.407.877
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		(257.865)	240.407.877	525.367.663	240.407.877
8. Chi phí bán hàng	24		133.908.120	494.490.260	829.004.620	1.269.177.164
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.529.741.878	3.528.210.326	7.745.942.058	9.654.626.616
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		12.329.502.744	(11.301.202.598)	33.043.731.303	5.684.936.948
11. Thu nhập khác	31		305.827.895	1.108.125.025	5.850.431.960	5.022.573.759
12. Chi phí khác	32		339.545.156	705.203.576	4.470.814.827	2.314.943.204
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(33.717.261)	402.921.449	1.379.617.133	2.707.630.555
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.295.785.483	(10.898.281.149)	34.423.348.436	8.392.567.503
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1.567.667.638	-	4.458.648.691	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.728.117.845	(10.898.281.149)	29.964.699.745	8.392.567.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			557	(566)	1.557	436

Lập ngày 22 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên & đóng dấu)

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU THỐNG NHẤT

Địa chỉ: 256 đường 27/4 phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa

Điện thoại: (064) 3823119 Fax: (064) 3823120

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
QUÝ IV NĂM 2009

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
01	02		03	04
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.423.348.436	8.392.567.503
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		9.309.752.816	8.895.559.073
- Các khoản dự phòng	03		(3.399.469.322)	3.390.540.942
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.152.145.303)	(1.672.740.681)
- Chi phí lãi vay	06		525.367.663	240.407.877
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.706.854.290	19.246.334.714
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		5.676.995.759	(12.368.620.568)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		25.093.475.207	(30.002.787.942)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN phải nộp)	11		(21.983.412.018)	4.362.818.739
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.963.936.391	3.333.884.151
- Tiền lãi vay đã trả	13		(525.367.663)	(240.407.877)
- Thuế TNDN đã nộp	14		(1.970.099.392)	(1.402.824.855)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.125.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.083.055.792)	(4.095.562.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		42.886.451.782	(21.167.166.238)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(9.074.802.456)	(16.976.413.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.690.434.740	331.818.181
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	(25.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30.020.000.000	50.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.476.099.667	913.650.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.888.268.049)	(40.680.944.856)
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.000.000.000	11.500.000.000

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(17.000.000.000)	(11.500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(5.846.502.552)	(18.218.863.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.846.502.552)	(18.218.863.165)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		5.151.681.181	(80.066.974.259)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.064.388.868	99.131.363.127
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	24.216.070.049	19.064.388.868

Lập, ngày 22 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên & đóng dấu)

Nguyễn Nhật Thành Lâm

Nguyễn Hữu Mạnh Nhường

Lê Văn Lợi